

Thực trạng hoạt động và mức độ lành mạnh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

NGUYỄN THỊ CẢNH

Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM - canhnt@uel.edu.vn

NGUYỄN THỊ DIỄM HIỀN

Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM - hienntd@uel.edu.vn

Ngày nhận:

06/01/2015

Ngày nhận lại:

22/01/2015

Ngày duyệt đăng:

30/01/2015

Mã số:

0115-G21-V01

Tóm tắt

Bài nghiên cứu áp dụng khung phân tích CAMELS đánh giá tình hình hoạt động và mức độ lành mạnh của các ngân hàng thương mại (NHTM) VN. Dựa trên số liệu báo cáo tài chính của các NHTM VN giai đoạn 2005/2008–2013, kết quả phân tích đã chỉ ra các NHTM VN đã tăng lên về quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các NHTM VN chưa cao và có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ chi phí/doanh thu cao trên 80%, khả năng sinh lời - ROA bình quân khoảng 1%, đặc biệt ROA giảm mạnh trong năm 2012 và 2013, tương ứng 0,77% và 0,56%, tương tự ROE cũng có xu hướng giảm dần vào năm 2012 (7,42%) và năm 2013 (5,84%). Khả năng sinh lời của các NHTM nhà nước (NHTMNN) cao hơn các NHTM cổ phần tư nhân (NHTMCP). Mức độ rủi ro cao do tỷ lệ nợ xấu cao (khoảng 4%), tính thanh khoản thấp (tỷ lệ dư nợ/vốn huy động trung bình trên dưới 90%). Trên cơ sở các kết quả phân tích, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị nhằm tăng hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro cho các NHTM VN.

Abstract

The research applies CAMELS rating system to evaluate performance and soundness of Vietnam's commercial banks. Results of analysis of data from bank financial statements in 2005/2008–2013 period show that equity capital and total assets of Vietnam's commercial banks increased remarkably. Their performance, however, was not high and tended to fall gradually. Their expense-to-revenue ratio was higher than 80% while return on assets stayed around 1% (this ratio fell sharply in 2012 and 2013 to 0.77% and 0.56% respectively) and return on equity fell steadily in 2012 (7.42%) and 2013 (5.84%). Profitability in state-owned banks was higher than those in private banks. Risk degree was high because of huge bed debt (some 4%) and low liquidity (loan-to-deposit ratio was around 90%). Analysis results allow authors to offer some recommendations that aim at improving business performance and reducing risk for commercial banks.

Từ khóa:

Khung phân tích CAMELS, ngân hàng thương mại VN, ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân.

1. Giới thiệu

Có thể nói nền kinh tế VN đang ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, hệ thống tài chính - ngân hàng mới bắt đầu mở cửa. Thị trường tài chính còn sơ khai, hệ thống ngân hàng đang trong quá trình tái cấu trúc lại và phát triển theo hướng đa dạng hóa hình thức sở hữu, áp dụng các loại sản phẩm mới. Hội nhập kinh tế quốc tế vừa mang đến cho hệ thống tài chính - ngân hàng VN những cơ hội phát triển, đồng thời cũng đặt ra những thách thức lớn. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện chưa thật sự hồi phục cũng đã tác động xấu tới nền kinh tế VN, đặc biệt có tác động tiêu cực đến hệ thống tài chính - ngân hàng.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước VN (NHNN), tính đến hết năm 2014 số lượng NHTM hoạt động tại VN là 47 ngân hàng, trong đó có: 5 NHTMNN (Nông nghiệp, BIDV, Vietcombank, VietinBank và MHB); 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài (ANZ, HSBC, Standard Chartered, Shinhan, và Hong Leong); 4 ngân hàng liên doanh (VID Public bank, Indovina, VinaSiam, Việt Nga); 33 NHTMCP; và 52 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổng tài sản các NHTM đang nắm giữ là 180,5 tỉ USD. Trong đó, NHTMNN nắm 68,3 tỉ USD, NHTM nước ngoài 5,5 tỉ USD, và các NHTMCP là 106,7 tỉ USD. Số tài sản của các NHTM nắm giữ tại VN chiếm gần 2 lần GDP của VN. Tuy nhiên, những dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và nguy cơ rủi ro cao đang đặt ra cho các NHTM VN, đó là chất lượng tài sản có xu hướng xấu đi và thanh khoản kém (Chất lượng tài sản xấu thể hiện qua tiêu chí nợ xấu). Theo báo cáo mới đây của NHNN, 6 tháng đầu năm 2014, tỉ lệ nợ xấu ở mức trên 4% so với tổng dư nợ. Chỉ số thanh khoản thể hiện qua tiêu chí tỉ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động. Cụ thể, tỉ lệ tín dụng/huy động vốn năm 2013 của toàn bộ hệ thống các NHTM là 91,9%; đến tháng 6/2014 là trên 89%...

Từ thực tế trên, trong giới hạn bài viết này, tác giả trình bày thực trạng mức độ lành mạnh của các NHTM VN hiện nay. Để có cơ sở đánh giá mức độ lành mạnh của các NHTM, tác giả áp dụng khung phân tích CAMELS để xem xét mức độ lành mạnh của từng NHTM riêng lẻ, cũng như tính trung bình cho toàn ngành, hoặc toàn bộ các NHTM khảo sát. Khung phân tích này do các chuyên gia Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nghiên cứu và thiết lập, sau đó đã được nhiều nghiên cứu cũng như nhiều quốc gia vận dụng làm căn cứ để đánh giá mức độ lành mạnh của hệ thống NHTM.

2. Tổng quan về khung phân tích CAMELS và lựa chọn các chỉ số áp dụng đánh giá mức độ lành mạnh của NHTM VN

Các chỉ số về tình trạng sức khỏe của hệ thống tài chính - ngân hàng trước tiên được xem xét từ việc tổng hợp các chỉ số sức khỏe của các định chế tài chính riêng lẻ. Khung phân tích chung nhất để đánh giá sức khỏe của các định chế tài chính riêng lẻ là khung phân tích CAMELS, trong đó liên quan đến phân tích 6 nhóm các chỉ tiêu có tác động đến sức khỏe của các định chế tài chính, bao gồm: (1) Đảm bảo vốn đầy đủ hay an toàn vốn (Capital Adequacy-C); (2) Chất lượng tài sản (Asset Quality-A); (3) Quản trị lành mạnh (Management Soundness-M); (4) Thu nhập (Earnings-E); (5) Tính thanh khoản (Liquidity-L); và (6) Độ nhạy rủi ro thị trường (Sensitivity to Market Risk-S). Cụ thể:

- Chỉ số đảm bảo vốn đầy đủ hay chỉ số an toàn vốn của một định chế tài chính (NHTM) - C: Chỉ số này được sử dụng thông dụng nhất là tỉ lệ vốn trên lượng tài sản điều chỉnh rủi ro. Xu hướng giảm chỉ số này có thể là tín hiệu gia tăng nguy cơ rủi ro.

- Chỉ số chất lượng tài sản của một định chế tài chính (NHTM) - A: Các chỉ số chất lượng tài sản bao gồm cả các chỉ số ở cấp độ của định chế cho vay (NHTM) và các chỉ số ở cấp độ của các định chế đi vay (doanh nghiệp, hộ gia đình). Các chỉ số ở cấp độ của các định chế cho vay bao gồm tập trung tín dụng khu vực, tín dụng ngoại tệ, nợ quá hạn, nợ xấu. Thông thường tỉ lệ nợ xấu được sử dụng nhiều nhất. Xu thế gia tăng tỉ lệ các khoản cho vay không hoàn thành (nợ quá hạn, nợ xấu) trên tổng các khoản cho vay sẽ báo hiệu giảm về chất lượng của danh mục tín dụng, và vì vậy nó sẽ làm giảm giá trị của các dòng ngân lưu, thu nhập ròng, và khả năng thanh toán của các NHTM. Các chỉ số ở mức độ của các định chế đi vay: Chất lượng các danh mục đầu tư khoản cho vay của một định chế tài chính phụ thuộc trực tiếp vào sức khỏe tài chính và khả năng sinh lời của các chủ thể đi vay.

- Các chỉ số quản trị lành mạnh của một định chế tài chính (NHTM) - M: Quản trị lành mạnh là chìa khóa đối với sự hoàn thành nhiệm vụ của một định chế tài chính. Những chỉ tiêu đại diện cho sự lành mạnh của quản trị thường được sử dụng, bao gồm: Tỉ lệ chi phí, thu nhập bình quân của nhân viên, tăng số lượng đơn vị trực thuộc (như: chi nhánh, phòng giao dịch).

- Chỉ số về thu nhập và lợi nhuận của định chế tài chính (NHTM) - E. Vì tình trạng rủi ro không trả được nợ của các NHTM là do không có khả năng sinh lời nên điều quan trọng là phải theo dõi khả năng lợi nhuận. Có thể sử dụng các chỉ tiêu về khả năng sinh

lời (khả năng lợi nhuận) của các NHTM là tỉ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỉ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

- Chỉ số thanh khoản của định chế tài chính (NHTM) - L: Các chỉ số thanh khoản được sử dụng bao gồm: (1) Tỉ lệ cho vay so với tiền gửi; và (2) Cấu trúc kì hạn thanh toán các tài sản và các khoản nợ.

- Chỉ số độ nhạy rủi ro thị trường - S: Nhìn chung, hầu hết các thành phần có liên quan của rủi ro thị trường là rủi ro lãi suất và rủi ro tỉ giá hối đoái, mà những rủi ro này có xu hướng có tác động mạnh đến tài sản và nợ của các định chế tài chính.

Từ tổng quan về các chỉ số của khung phân tích CAMELS nêu trên, đối chứng với khả năng thu thập số liệu hiện nay tại VN, tác giả đưa ra một số chỉ tiêu đánh giá mức độ lành mạnh của một định chế tài chính (NHTM) bao gồm các chỉ số: An toàn vốn - CAR; Chất lượng tài sản - A về phía ngân hàng (tỉ lệ nợ xấu, nợ quá hạn); Quản trị lành mạnh - M (gồm: tỉ lệ chi phí/doanh thu); Thu nhập - E: Dựa vào khả năng sinh lời của ngân hàng (gồm ROA, ROE); Tính thanh khoản - L, tức hệ số thanh toán ngay bằng tài sản có thể thanh toán ngay/nợ phải thanh toán ngay (Hệ số thanh toán ngay < 1 : Nợ phải thanh toán ngay lớn hơn tài sản có thể thanh toán ngay, trạng thái này là tình trạng thanh khoản của ngân hàng không tốt; Hệ số thanh toán ngay ≥ 1 : Nợ phải thanh toán ngay nhỏ hơn tài sản có thể thanh toán ngay, trạng thái này là tình trạng thanh khoản của ngân hàng không gặp rủi ro về thanh khoản); Độ nhạy rủi ro thị trường - S: đo lường rủi ro lãi suất (Để đo rủi ro lãi suất, sử dụng chỉ số tài sản nhạy cảm lãi suất/nợ nhạy cảm lãi suất).

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu áp dụng phương pháp phân tích định tính qua tính toán khung phân tích CAMELS so sánh diễn biến các chỉ số theo thời gian của từng nhóm NHTM xem xét, cũng như tính mức trung bình ngành của từng chỉ số làm ngưỡng so sánh các nhóm NHTM với mức ngưỡng chung. Nguồn số liệu, chủ yếu thu thập từ số liệu báo cáo tài chính của các NHTM VN bao gồm các NHTMNN và các NHTMCP cho giai đoạn 2005/2008–2013. Số liệu tổng quan tình hình chung bao gồm số liệu tổng hợp của 38 NHTM trong nước cho giai đoạn 2005–2013; còn số liệu tính toán khung phân tích CAMELS thu được 29 NHTM trong nước cho giai đoạn 2008–2013.

4. Phân tích thực trạng hoạt động và mức độ lành mạnh của các NHTM VN

4.1. Phân tích thực trạng hoạt động của các NHTM VN

Theo số liệu của NHNN VN, hiện có 38 NHTMCP trong nước, gọi là NHTM VN, có số tài sản và vốn chủ sở hữu tăng qua các năm theo Bảng 1 dưới đây.

Có thể nói, quy mô về tổng tài sản của hệ thống NHTM VN tăng rất mạnh trong giai đoạn 2005–2013 với mức tăng bình quân gần 29%/năm; vốn chủ sở hữu tăng bình quân 34%/năm đặc biệt giai đoạn năm 2011 sau khi khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới diễn ra, tổng tài sản vẫn tăng ở mức cao từ 20% đến 59%, vốn chủ sở hữu tăng từ 20% đến 92% mỗi năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu bắt đầu giảm trong năm 2012–2013. Đóng góp cho sự tăng trưởng mạnh về tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của các NHTM VN là sự tăng trưởng mạnh quy mô của các NHTM tư nhân (tăng bình quân trên 44%/năm). Lí do tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của các ngân hàng này tăng mạnh là do yêu cầu tăng vốn pháp định theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó các NHTM phải đáp ứng lộ trình tăng vốn điều lệ theo quy định của NHNN lên mức 3.000 tỉ đồng vào cuối năm 2011. Năm 2012 được coi là năm rất khó khăn của NHTM VN, nên việc tăng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu bắt đầu giảm. Tính đến cuối năm 2013, theo số liệu thống kê từ NHNN, tổng tài sản của cả hệ thống ngân hàng vẫn tăng và đạt mức cao nhất. Cụ thể, đến cuối năm 2013, tổng tài sản của toàn bộ hệ thống ngân hàng tại VN đạt 5.755,87 nghìn tỉ đồng, tổng vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng đạt 422,98 nghìn tỉ đồng. Do có đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011–2015 được triển khai, số lượng các NHTM giảm dần do hoạt động hợp nhất, sáp nhập ngân hàng được thực hiện. Hình 1 và Hình 2 mô tả tổng tài sản và vốn điều lệ tương ứng vốn chủ sở hữu của hệ thống các NHTM tại VN. Theo đó, NHTMNN, NHTMCP vẫn chiếm ưu thế về tổng tài sản và vốn điều lệ (vốn chủ sở hữu), các ngân hàng liên doanh, nước ngoài (NHLĐ, NHNNg) có giá trị tổng tài sản và vốn điều lệ thấp nhưng đang tăng dần qua các năm. Các công ty tài chính (CTTC) có số lượng tổng tài sản và vốn điều lệ khiêm tốn.

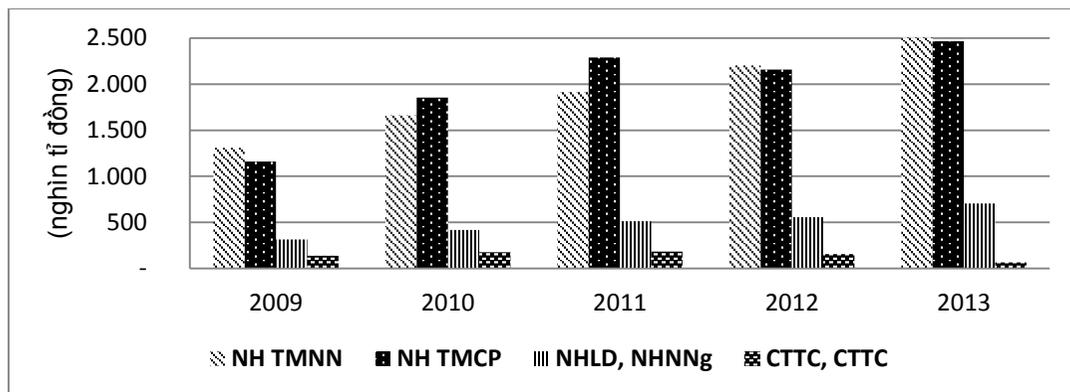
Bảng 1

Quy mô tổng tài sản, vốn chủ sở hữu, và tốc độ tăng của các NHTM VN giai đoạn 2005–2013

ĐVT: Tỷ đồng, %

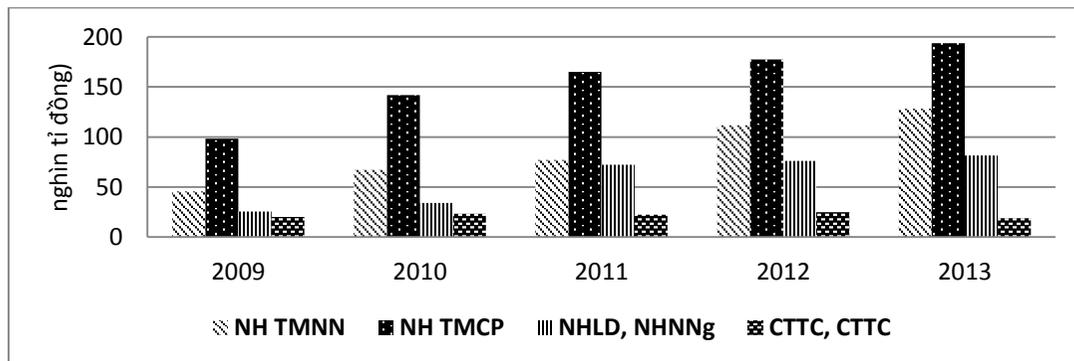
Năm	Tất cả NHTM VN			NHTMNN			NHTMCP					
	Tổng tài sản	Tốc độ tăng	Vốn chủ sở hữu	Tốc độ tăng	Tổng tài sản	Tốc độ tăng	Vốn chủ sở hữu	Tốc độ tăng	Tổng tài sản	Tốc độ tăng	Vốn chủ sở hữu	Tốc độ tăng
2005	500.914		31.091		386.256		20.797		114.659		10.294	
2006	709.563	42%	50.291	62%	482.528	25%	25.346	22%	227.035	98%	24.945	142%
2007	1.128.510	59%	96.342	92%	595.564	23%	36.902	46%	532.946	135 %	59.440	138%
2008	1.355.474	20%	124.616	29%	697.493	17%	40.868	11%	657.980	23%	83.748	41%
2009	1.927.077	42%	159.449	28%	835.811	20%	48.087	18%	1.091.266	66%	111.362	33%
2010	2.815.624	46%	222.210	39%	1.092.687	31%	66.273	38%	1.722.937	58%	155.937	40%
2011	3.417.119	21%	267.104	20%	1.280.180	17%	84.707	28%	2.136.939	24%	182.397	17%
2012	3.524.248	3%	297.162	11%	1.440.770	13%	105.112	24%	2.083.478	-3%	192.050	5%
2013	3.827.338	9%	323.490	9%	1.593.749	11%	128.501	22%	2.233.589	7%	194.989	2%
Tốc độ tăng bình quân	28,9%		34,0%		19,4%		25,6%		44,9%		44,4%	

Nguồn: Bảo hiểm Tiền gửi VN. (2014); Tổng hợp báo cáo tài chính của các NHTM



Hình 1. Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2009–2013

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước VN. (2014)



Hình 2. Vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2009–2013

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước VN. (2014)

4.1.1. Hoạt động huy động vốn.

Tình hình huy động vốn của các NHTM VN trong giai đoạn 2008–2013 được phản ánh qua Bảng 2. Bảng 2 cho thấy tốc độ tăng bình quân huy động vốn của các NHTM VN trong giai đoạn này khá cao, bình quân 20,33%/năm, trong đó tốc độ tăng bình quân vốn huy động của các NHTMCP cao hơn hai lần tốc độ tăng của các NHTMNN (29,23%/năm so với 13,97%/năm). Tỷ trọng vốn huy động của khối các NHTMCP tăng từ 36% năm 2008 lên 51% năm 2013, ngược lại tỷ trọng huy động vốn của khối các NHTMNN giảm từ 64% năm 2008 xuống còn 49% năm 2013. Nguyên nhân tốc độ huy động vốn tăng cao, mặc dù lãi suất tiền gửi giảm chủ yếu là do gửi tiết kiệm ngân hàng vẫn là kênh đầu tư tài chính an toàn, hấp dẫn trong bối cảnh kinh tế hiện tại. Tiền gửi

Bảng 2
 Tình hình huy động vốn của các NHTM giai đoạn 2008–2013

ĐVT: Tỷ đồng, %

Loại hình ngân hàng	2008		2009		2010		2011		2012		2013		Tốc độ tăng bình quân
	Số tuyệt đối	Tỷ trọng											
NHTMNN	995.300	64%	1.202.948	56%	1.480.419	49%	1.647.581	47%	1.800.364	50%	1.913.560	49%	13,97%
NHTMCP	553.152	36%	934.809	44%	1.513.925	51%	1.858.904	53%	1.824.884	50%	1.993.803	51%	29,23%
Tổng cộng	1.548.452	100%	2.137.757	100%	2.994.344	100%	3.506.485	100%	3.625.248	100%	3.907.363	100%	20,33%

Nguồn: Bảo hiểm Tiền gửi VN. (2014); Tổng hợp báo cáo tài chính của các NHTM

khách hàng tăng chính là ưu thế của các ngân hàng khi họ có thể tận dụng nguồn vốn giá rẻ và tương đối ổn định để cho vay và tiến hành các hoạt động kinh doanh khác.

4.1.2. Hoạt động tín dụng

Trong giai đoạn 2005–2013, các NHTM trong nước vẫn ưu tiên mảng hoạt động tín dụng với việc đẩy mạnh dư nợ hàng năm. Tổng dư nợ khối NHTM trong nước chiếm khoảng 75% - 80% dư nợ toàn hệ thống tổ chức tín dụng hàng năm. Dư nợ hệ thống NHTM trong nước gia tăng liên tục qua các năm ở cả 2 nhóm NHTMNN và NHTMCP. Mức độ chênh lệch về hoạt động cho vay giữa các ngân hàng cũng dần được rút ngắn. NHNN cho phép tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức khá cao trong giai đoạn trước năm 2010 nên tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống NHTM luôn ở mức 2 con số, có những năm tăng tới 47% - 63% (cho vay khách hàng), bình quân chung cho cả giai đoạn là 28%/ năm, trong đó nhóm NHTMNN bình quân 20,8% cho vay khách hàng và 13,7%/năm cho vay liên ngân hàng. Nhóm NHTMCP có tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng bình quân là 41,5% và cho vay liên ngân hàng bình quân 40,1%/năm. Tốc độ tăng trưởng dư nợ chỉ giảm dần từ 2011 trở lại đây do có sự khống chế của NHNN, cho vay khách hàng còn từ 12% - 14%/năm, cho vay liên ngân hàng với tốc độ âm (Bảng 3).

Bảng 3

Dư nợ của các NHTM trong nước giai đoạn 2005–2013

ĐVT: Tỷ đồng, %

Năm	Tất cả NHTM				Phân loại					
	Tốc độ tăng (%)		Cho vay liên ngân hàng		NHTMNN			NHTMCP		
	Cho vay khách hàng	Tốc độ tăng (%)	Cho vay liên ngân hàng	Tốc độ tăng (%)	Cho vay khách hàng	Tốc độ tăng (%)	Cho vay liên ngân hàng	Tốc độ tăng (%)	Cho vay khách hàng	Tốc độ tăng (%)
2005	293.395	98.258	225.394	76.224	68.001	22.034	225.394	76.224	68.001	22.034
2006	368.936	158.958	253.571	104.738	115.364	54.220	253.571	104.738	115.364	54.220
2007	599.963	218.504	338.748	85.050	261.215	133.453	338.748	85.050	261.215	133.453
2008	707.569	229.691	400.037	85.564	307.532	144.127	400.037	85.564	307.532	144.127
2009	1.043.353	376.370	519.536	118.854	523.817	257.517	519.536	118.854	523.817	257.517
2010	1.423.365	574.892	673.815	202.502	749.551	372.391	673.815	202.502	749.551	372.391
2011	1.668.866	753.366	805.237	239.591	863.629	513.775	805.237	239.591	863.629	513.775
2012	1.897.438	561.853	923.768	180.675	973.670	381.178	923.768	180.675	973.670	381.178
2013	2.119.409	539.715	1.025.742	212.473	1.093.667	327.242	1.025.742	212.473	1.093.667	327.242
Tốc độ tăng bình quân	28%	23,7%	20,8%	13,7%	41,5%	40,1%	20,8%	13,7%	41,5%	40,1%

Nguồn: Bảo hiểm Tiền gửi VN. (2014); Tổng hợp báo cáo tài chính của các NHTM

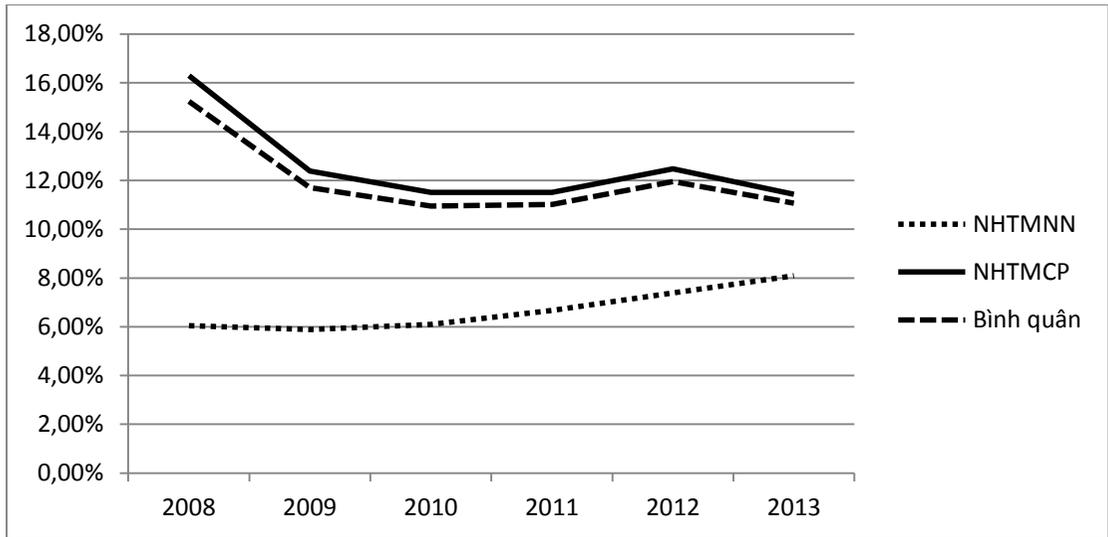
Xét về mức độ ổn định trong tăng trưởng thì các NHTMNN vẫn được đánh giá cao hơn, bình quân tăng trưởng tín dụng được duy trì khá tốt ở mức bình quân đạt khoảng 20,8%/năm. Với quy mô nguồn vốn lớn, mạng lưới trải dài ra các tỉnh thành cả nước, lượng khách hàng lớn trong đó có các tập đoàn kinh tế nhà nước với quy mô cực lớn là những yếu tố tạo nên sự ổn định này. Trong khi đó, ở khối các NHTMCP tốc độ tăng trưởng dư nợ cao và thiếu ổn định. Giai đoạn 2005–2013 cũng là thời gian mà hoạt động cho vay liên ngân hàng diễn ra khá nhộn nhịp. Các ngân hàng không gia tăng được hoạt động cho vay khách hàng trong giai đoạn này; do đó đã chuyển phần vốn sang hoạt động cho vay liên ngân hàng.

Tăng trưởng tín dụng cao sẽ tạo ra rủi ro cao trong bối cảnh nền kinh tế thế giới chưa hoàn toàn thoát khỏi khủng hoảng ít nhiều đã tác động đến kinh tế VN, và hệ quả là tốc độ tăng trưởng kinh tế VN chậm lại trong những năm qua. Điều này cũng ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng hoạt động của các NHTM.

4.2. Thực trạng về mức độ lành mạnh của các NHTM VN qua các chỉ số của khung phân tích CAMELS

4.2.1. Chỉ số an toàn vốn của các NHTM được khảo sát

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro thì càng đòi hỏi phải có nhiều vốn tự có để hỗ trợ hoạt động của mình để bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn. Tác giả xem xét hai chỉ tiêu là tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (vốn chủ sở hữu/tổng tài sản) và chỉ số an toàn vốn CAR. Tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của các NHTM khảo sát các năm 2008–2013 biến động theo Hình 3 dưới đây.



Hình 3. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của các NHTM giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

Xu hướng tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của các NHTM VN đang giảm dần (từ trên 15% năm 2008 xuống trên 11% năm 2013). Mặc dù có vốn cao nhưng tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản của các NHTMNN lại thấp hơn so với các NHTMCP tư nhân (8% so với 11,4% năm 2013). Điều này cho thấy các NHTMNN sử dụng đòn bẩy tài chính để cạnh tranh với các NHTMCP trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản giảm là báo hiệu gia tăng rủi ro và kém lành mạnh về tài chính (vốn nợ nhiều hơn vốn có nhiều lần).

Một chỉ tiêu quan trọng trong việc xác định mức độ an toàn vốn của các NHTM là chỉ số an toàn vốn CAR. Chỉ số CAR trung bình toàn bộ các NHTM hiện nay là trên 12%, Bảng 4 cung cấp là chỉ số CAR của 17 NHTM khảo sát. Kết quả Bảng 4 cho thấy phần lớn các NHTM đã hoàn thành chỉ tiêu về đảm bảo tỉ lệ an toàn vốn (chỉ số CAR) theo quy định của NHNN là 9%. Tuy nhiên, chỉ số CAR có dấu hiệu giảm nếu xét từ năm 2007 trở lại đây. Lý do chính là tổng tài sản ngân hàng đã gia tăng nhanh chóng so với tốc độ tăng của vốn tự có. Giai đoạn từ năm 2007 các NHTM có sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô tổng tài sản, trong khi đó, tốc độ tăng vốn tự có của các NHTM lại không theo kịp tốc độ mở rộng tổng tài sản dẫn đến hiện tượng chỉ số an toàn vốn của một số ngân hàng có xu hướng giảm, đặc biệt trong năm 2010 và 2011. Đây là dấu hiệu cảnh

báo về mức độ rủi ro của tài sản mà các ngân hàng cần chú ý để điều tiết phù hợp với lợi nhuận.

Bảng 4

Chỉ số an toàn vốn CAR của một số NHTM qua giai đoạn 2008–2013

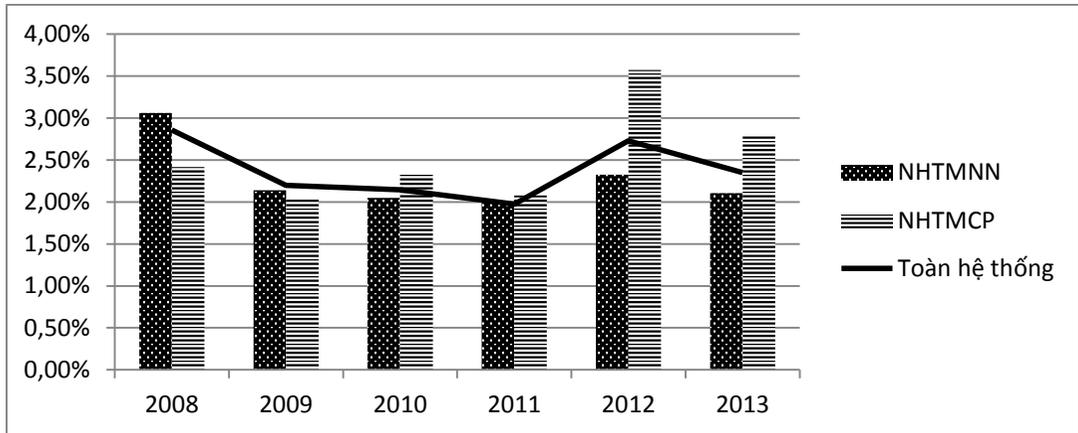
STT	Mã ngân hàng	2008	2009	2010	2011	2012	2013
1	CTG	12,02%	8,06%	8,02%	10,57%	10,33%	12,31%
2	BID	8,94%	9,53%	9,30%	10,00%	9,04%	10,02%
3	VCB	8,90%	8,11%	9,00%	11,14%	14,83%	12,41%
4	TCB	13,99%	9,60%	13,10%	11,43%	12,60%	N/A
5	ACB	13,00%	11,00%	10,06%	9,30%	13,52%	13,05%
6	MBB	12,35%	12,00%	12,90%	9,59%	11,00%	N/A
7	EIB	45,89%	26,87%	17,79%	12,94%	16,38%	13,68%
8	STB	12,16%	11,41%	9,97%	11,66%	9,53%	10,22%
9	MSB	14,55%	15,00%	11,00%	12,41%	11,31%	N/A
10	SEA	N/A	N/A	13,72%	13,29%	15,50%	N/A
11	EAB	11,30%	10,64%	10,84%	10,01%	10,85%	N/A
12	VIB	N/A	9,59%	9,48%	11,74%	10,36%	N/A
13	OJB	21,64%	28,71%	20,59%	N/A	N/A	N/A
14	NVB	55,50%	45,11%	54,92%	N/A	N/A	15,79%
15	VCA	26,90%	12,90%	20,60%	16,70%	22,60%	N/A
16	KLB	18,04%	18,04%	18,04%	20,29%	19,21%	16,77%
17	NAB	34,04%	43,51%	37,29%	55,87%	N/A	N/A
Trung bình		20,61%	17,51%	16,86%	15,13%	13,36%	13,03%

Nguồn: Bảo hiểm Tiền gửi VN. (2014); Tổng hợp báo cáo tài chính của các NHTM

4.2.2. Chất lượng tài sản của các NHTM khảo sát

Một chỉ tiêu được sử dụng để đo lường chất lượng tài sản của các NHTM là tỉ lệ nợ xấu/tổng dư nợ. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, đây là những khoản tín dụng mà NHTM buộc phải phân loại vào nhóm nợ 3, 4, 5. Tỉ lệ nợ xấu càng cao cho thấy chất

lượng tài sản của NHTM càng kém. Hình 4 mô tả tình hình nợ xấu của 29 NHTM khảo sát trong giai đoạn 2008–2013.



Hình 4. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ giai đoạn 2008–2013

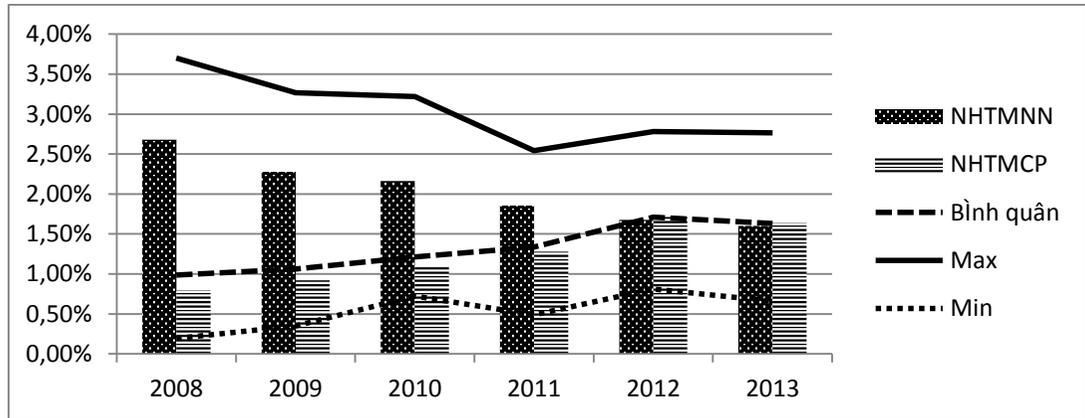
Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

Tỷ lệ nợ xấu bình quân của các NHTM khảo sát giai đoạn 2008–2013 có xu hướng tăng từ mức 2%-3%, riêng năm 2012 là 3,57%. Tuy nhiên, theo báo cáo của NHNN 6 tháng đầu năm 2014, tỷ lệ nợ xấu bình quân cho toàn hệ thống các NHTM tăng trên 4%. Phần lớn các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao tập trung vào nhóm ngân hàng có tính cạnh tranh thấp, quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu nhỏ. Bên cạnh đó, chất lượng các khoản vay bị sụt giảm nên các ngân hàng buộc phải tăng cường trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo quy định của NHNN, các khoản mục tín dụng đều phải đảm bảo dự phòng cụ thể theo tỷ lệ 0% (nợ nhóm 1), 5% (nợ nhóm 2), 20% (nợ nhóm 3), 50% (nợ nhóm 4) và 100% (nợ nhóm 5). Bên cạnh đó, NHTM cũng phải đảm bảo một khoản dự phòng chung theo tỷ lệ 0,75% cho các khoản nợ nhóm 1-4. Như vậy, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ càng tăng có liên quan mật thiết với sự giảm đi của chất lượng khoản mục tín dụng. Hình 5 mô tả xu hướng trích dự phòng rủi ro so với tổng tài sản của các NHTM VN trong giai đoạn 2008–2013.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ bình quân của các NHTM có xu hướng tăng trong giai đoạn 2008–2012. Đến năm 2013, tỷ lệ này có giảm nhẹ. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 đã tác động đến điều kiện kinh doanh của các doanh

ngiệp, kéo theo khả năng trả nợ của các khách hàng kém. Các khoản nợ xấu tại NHTM gia tăng kéo theo dự phòng rủi ro cũng phải tăng theo.



Hình 5. Dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ giai đoạn (2008–2013)

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

4.2.3. Năng lực quản lí của các NHTM khảo sát

Quản lí ngân hàng là tạo ra hệ thống các hoạt động thống nhất, phối hợp và liên kết các quá trình lao động của cán bộ nhân viên từ các phòng ban đến hội đồng quản trị trong ngân hàng, nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh ở mỗi thời kì đã xác định, trên cơ sở giảm thiểu các chi phí về nguồn lực. Năng lực quản lí của NHTM có thể đo lường thông qua tỉ lệ chi phí/doanh thu. Tỉ lệ này cho biết khả năng quản lí chi phí của ngân hàng; tỉ lệ này càng cao cho thấy khả năng quản lí của NHTM càng kém, thu nhập tạo ra sẽ thấp. Bảng 5 thể hiện tỉ lệ chi phí/doanh thu của 29 NHTM khảo sát.

Bảng 5

Tỉ lệ chi phí /doanh thu bình quân của các NHTM giai đoạn 2008–2013

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
NHTMNN	76,80%	74,06%	74,84%	76,14%	75,11%	71,44%
NHTMCP	81,89%	71,81%	76,35%	82,06%	84,98%	84,39%
Bình quân	81,52%	71,97%	76,24%	81,62%	84,27%	83,36%
Max	97,90%	92,13%	92,60%	96,34%	97,14%	95,49%
Min	46,23%	58,95%	63,45%	62,46%	66,68%	62,27%

Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của các NHTM

Mức bình quân của tỉ lệ chi phí/doanh thu của các NHTM giai đoạn 2008–2013 khoảng trên 80%, chi phí/doanh thu của các NHTMCP cao hơn tỉ lệ chi phí/doanh thu của các NHTMNN. Có một số NHTMCP có tỉ lệ này cao tới trên 95%-97%. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, giảm tính cạnh tranh cho các NHTM VN trong bối cảnh hội nhập. Đặc biệt, tỉ lệ chi phí/doanh thu của các NHTMCP có xu hướng tăng. Cấu trúc chi phí trong các báo cáo tài chính của các NHTM cho thấy, chi phí lương và các chi phí liên quan đến nhân viên chiếm đến 50% tổng chi phí hoạt động. Điều này đi ngược lại với xu hướng toàn cầu là chi phí hoạt động tăng phải do chi phí dịch vụ khách hàng tăng vì khách hàng luôn yêu cầu ngân hàng cung cấp nhiều sản phẩm, chất lượng dịch vụ tốt hơn. Chi phí cao với dịch vụ khách hàng cải thiện chậm làm cho các NHTM VN kém sức cạnh tranh. Bằng chứng là các ngân hàng nước ngoài cũng đang từng bước tăng thị phần tại thị trường tài chính ngân hàng tại VN (Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng tăng qua các năm tại Hình 1).

4.2.4. Chỉ số thu nhập và mức độ sinh lời của các NHTM khảo sát

Chỉ số thu nhập và mức độ sinh lời phản ánh kết quả hoạt động, đánh giá hiệu quả kinh doanh và mức độ phát triển của một NHTM. Hiện nay, việc đánh giá mức độ sinh lời của NHTM thể hiện qua 2 chỉ số cơ bản: ROA và ROE.

Bảng 6

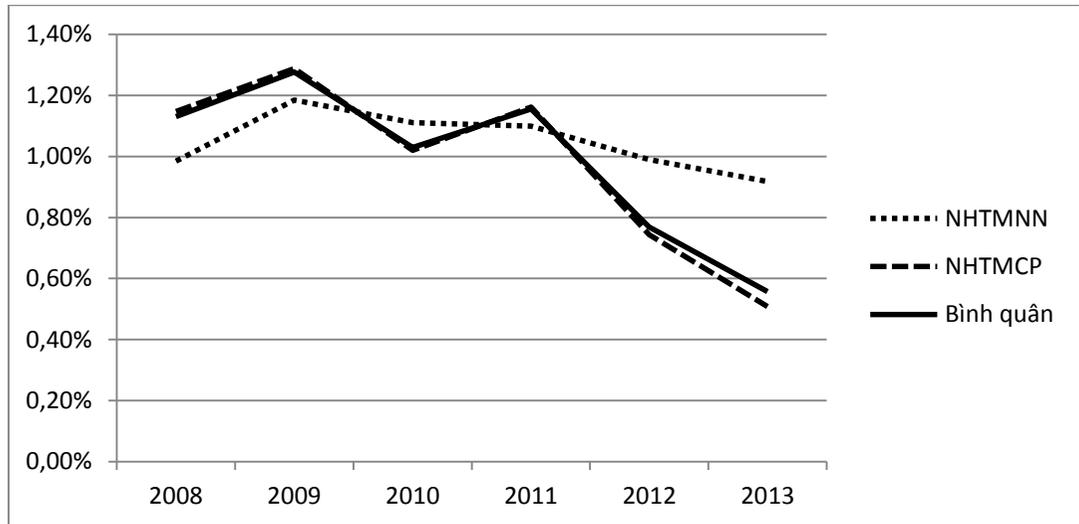
ROA bình quân của các NHTM giai đoạn 2008–2013

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
NHTMNN	0,98%	1,18%	1,11%	1,10%	0,99%	0,92%
NHTMCP	1,15%	1,29%	1,02%	1,16%	0,74%	0,51%
Bình quân	1,13%	1,28%	1,03%	1,16%	0,77%	0,56%
Max	3,73%	3,95%	1,59%	3,72%	1,89%	1,47%
Min	0,05%	0,14%	0,16%	0,00%	0,01%	0,02%

Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của các NHTM

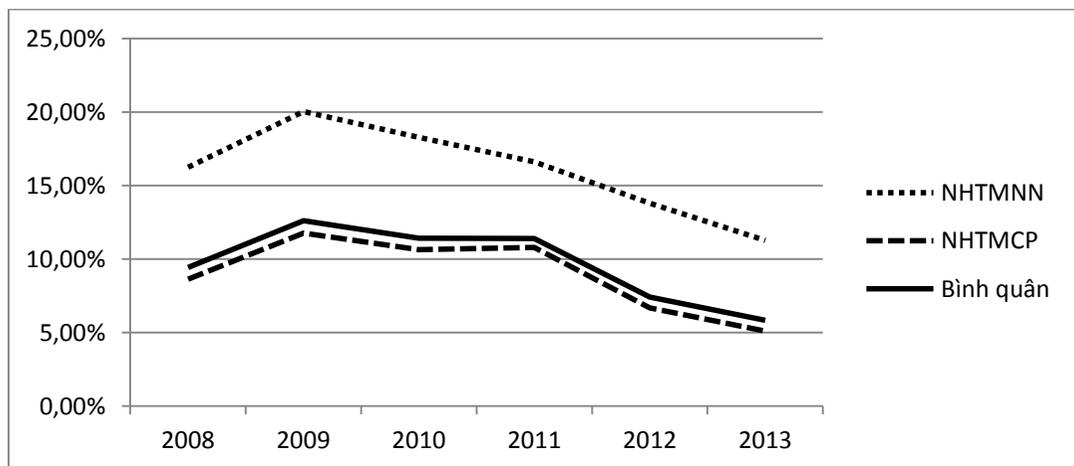
Đặc điểm của ngành ngân hàng là sử dụng đòn bẩy tài chính cao, tổng tài sản lớn nên ROA khá thấp. ROA bình quân của các NHTM khoảng 1%, tuy nhiên năm 2012 và năm 2013 thì chỉ tiêu này lại sụt giảm còn 0,77% năm 2012, và 0,56% năm 2013 (Bảng 6 và Hình 6), trong đó ROA của các NHTMCP thấp hơn ROA của các NHTMNN trong các năm 2012–2013. Các NHTM có ROA bình quân qua các năm thấp (khoảng 0,5%) tập

trung vào các NHTMCP đã và đang tái cấu trúc như SCB, PNB, MHB, NVB. Nguyên nhân được giải thích là do hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn, thu nhập chính của các NHTM vẫn tập trung từ hoạt động tín dụng, chi phí hoạt động cao. Năm 2012 và 2013 lãi suất cho vay lại có xu hướng giảm, mặc dù lãi suất huy động cũng giảm nhưng các chi phí khác liên quan đến huy động vốn của các NHTM lại tăng cao dẫn đến chi phí huy động vốn vẫn không thể giảm.



Hình 6. ROA của các NHTM giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát



Hình 7. ROE của các NHTM giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

ROE bình quân của các NHTM qua các năm tương đối cao (Bảng 7 và Hình 7), trong đó ROE của các NHTMNN cao hơn ROE của các NHTMCP. Tuy nhiên, cũng tương tự như ROA, ROE có xu hướng giảm dần vào năm 2012 (bình quân còn 7,42%) và năm 2013 (bình quân còn 5,84%). Năm 2013, nhiều NHTMCP (như SCB, PNB, NVB, VIB) có ROE dưới 1% là một tỉ lệ quá thấp, thấp hơn cả lãi suất tiền gửi thanh toán. Khi lãi suất huy động vốn hiện nay vẫn ở mức gần 5%-6% thì ROE bình quân này không cho thấy được sự hấp dẫn của ngành ngân hàng đối với các nhà đầu tư.

Bảng 7

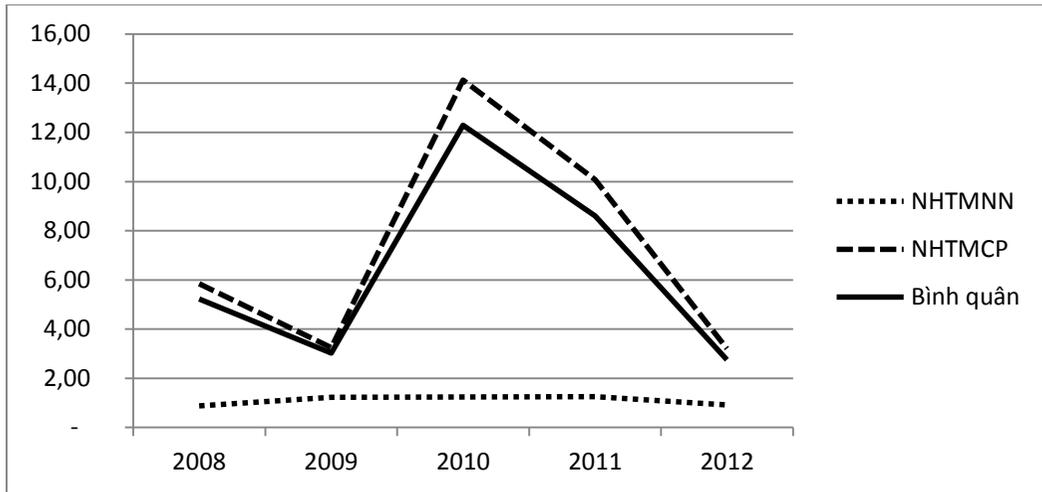
ROE bình quân của các NHTM giai đoạn 2008–2013

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
NHTMNN	16,25%	20,04%	18,27%	16,60%	13,80%	11,26%
NHTMCP	8,63%	11,76%	10,63%	10,80%	6,68%	5,10%
Bình quân	9,42%	12,62%	11,42%	11,40%	7,42%	5,84%
Max	28,46%	23,61%	22,08%	26,82%	18,35%	15,09%
Min	0,47%	4,21%	2,45%	0,00%	0,07%	0,32%

Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính của các NHTM

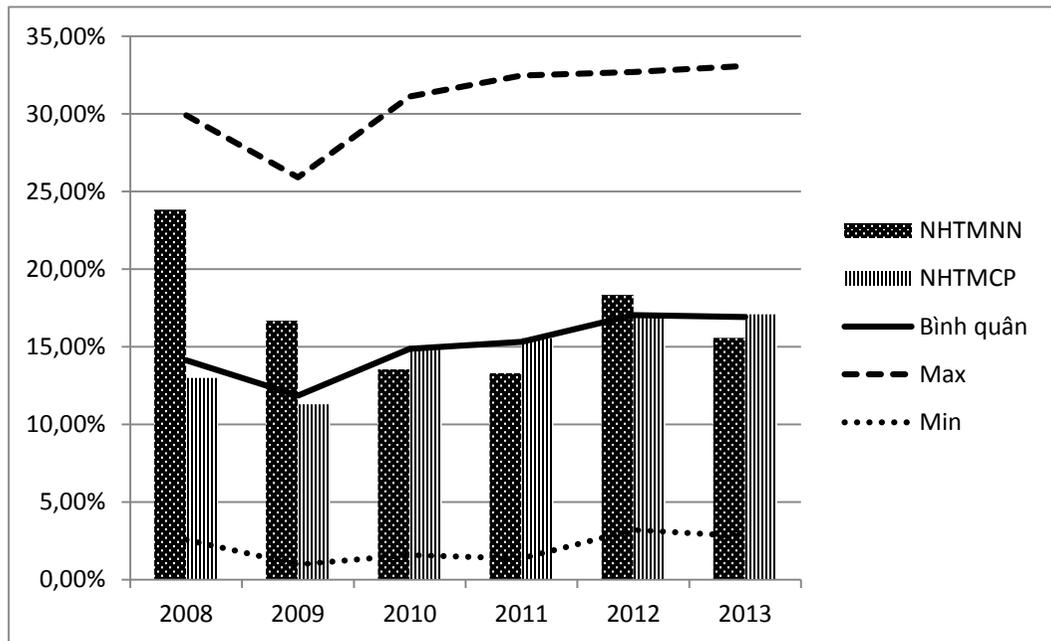
4.2.5. Khả năng thanh khoản của các NHTM

Những ngân hàng thiếu hụt khả năng thanh khoản là biểu hiện của tình trạng không lành mạnh, ngân hàng đang gặp khó khăn, rất dễ rơi vào nguy cơ bị ô ạt rút tiền của công chúng, nghiêm trọng hơn có thể làm sụp đổ ngân hàng và tác động xấu đến cả hệ thống. Khả năng thanh khoản của các NHTM được xem xét thông qua hệ số thanh toán ngay, tài sản thanh khoản và hệ số tổng cho vay/tổng tiền gửi của NHTM. Hình 8, 9 và 10 mô tả tình trạng thanh khoản của các NHTM VN.



Hình 8. Hệ số thanh toán ngay của các NHTM

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

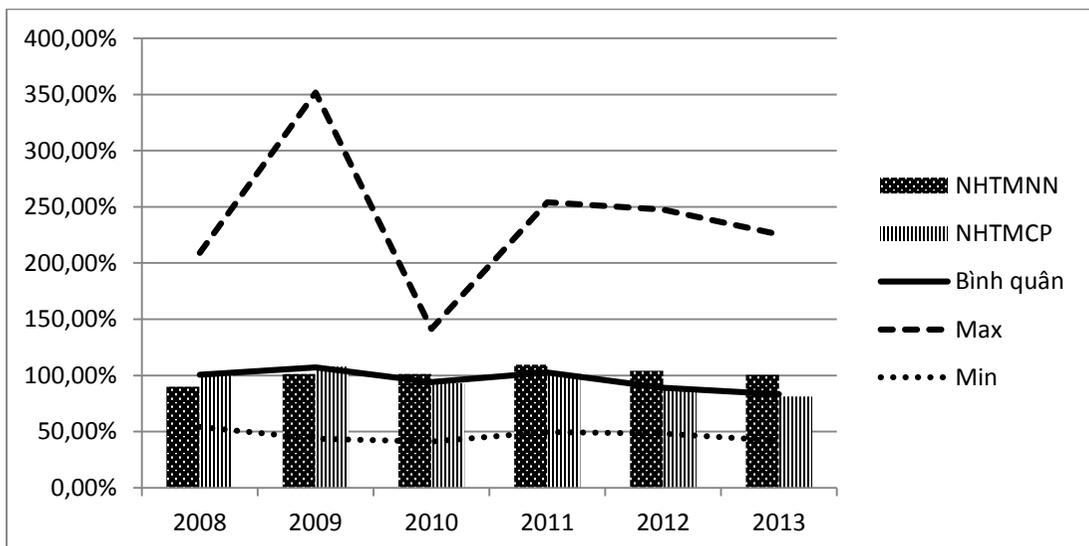


Hình 9. Tài sản thanh khoản/tổng tài sản của các NHTM giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

Hệ số thanh toán ngay không đồng đều giữa các NHTM, trong đó NHTMCP luôn cao hơn NHTMNN (đặc biệt là năm 2010 có sự chênh lệch lớn), nhưng tỉ lệ bình quân nhìn chung là tài sản phải thanh toán ngay của các NHTM cao hơn rất nhiều so với nợ phải thanh toán ngay. Điều này có 2 khía cạnh: Một là thanh khoản của các NHTM được đảm bảo. Thực tế trong thời gian gần đây, dù lãi suất huy động liên tục giảm nhưng dòng vốn đổ vào các NHTM còn nhiều, song đầu ra của dòng vốn lại khó khăn. Các NHTM không còn than phiền về tình hình căng thẳng thanh khoản nữa. Tuy nhiên, vấn đề ngược lại là cần xem xét việc NHTM không sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động khi cơ cấu vào tài sản thanh khoản quá lớn dẫn đến khả năng sinh lời bình quân bị giảm sút. Tài sản thanh khoản là các khoản mục tài sản mà NHTM có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, bao gồm các khoản mục bằng tiền và các loại chứng khoán sẵn sàng bán. Nếu ngân hàng có dự trữ tài sản thanh khoản cao sẽ an toàn trong thanh toán nhưng tỉ lệ sinh lời sẽ thấp.

Trong giai đoạn 2008–2013, tỉ lệ tài sản thanh khoản/tổng tài sản của các NHTM tương đối ổn định ở mức 14% - 15% và không có sự khác biệt nhiều giữa nhóm NHTMNN và NHTMCP. Tỉ lệ này không cao là dấu hiệu của rủi ro khi có bất cân xứng giữa các kì hạn thanh toán (kì hạn cho vay dài hơn kì hạn tiền gửi, tài sản thanh khoản ít hơn nhiều so với tài sản đang nắm giữ từ nguồn huy động).



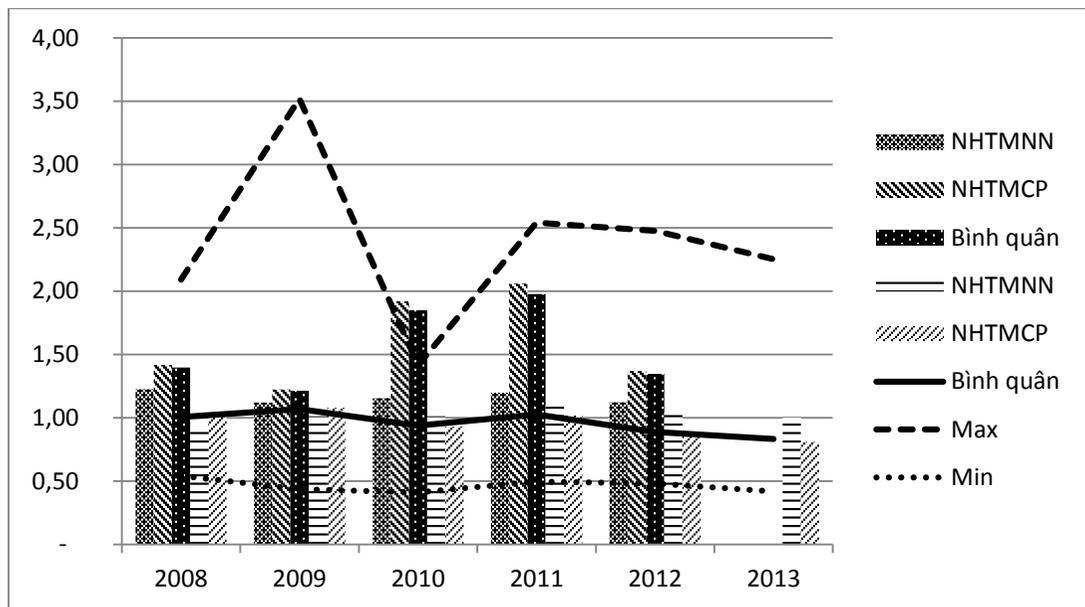
Hình 10. Tổng cho vay/tổng tiền gửi của các NHTM giai đoạn 2008–2013

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

Trong khi tỉ lệ thanh toán ngay cao đã đặt các NHTM trước vấn đề cần cơ cấu lại danh mục và thời hạn của các khoản mục thì tỉ lệ cho vay/vốn huy động của các NHTM lại cũng rất cao. Việc tập trung vào khoản mục cho vay có thể tạo ra một tỉ lệ sinh lời lớn hơn so với các khoản mục tài sản khác nhưng lại tiềm ẩn rủi ro rất cao nếu như môi trường kinh doanh không thuận lợi dẫn đến khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hàng năm, nhiều NHTM có tỉ lệ tổng cho vay/tổng tiền gửi lớn hơn 100% (Hình 10), điều này cho thấy sự mất cân đối giữa việc sử dụng vốn với nguồn vốn.

4.2.6. Rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất) của các NHTM

Các tài sản của ngân hàng đều có liên quan đến rủi ro thị trường ở các mức độ khác nhau. Nếu trong cơ cấu tài sản của ngân hàng có một tỉ lệ lớn những tài sản nhạy cảm so với nợ nhạy cảm thì hoàn toàn có thể báo hiệu khả năng dễ tổn thương của ngân hàng.



Hình 11. Tỉ lệ Tài sản nhạy cảm lãi suất / Nợ nhạy cảm lãi suất của các NHTM

Nguồn: Tổng hợp từ các NHTM được khảo sát

Hệ số nhạy cảm lãi suất của các NHTM bình quân qua các năm từ 2007 đến 2012 lớn hơn 1, trong khi năm 2013 hệ số này lại thấp hơn 1. Như vậy về mặt lí thuyết, NHTM sẽ có lợi nếu lãi suất có xu hướng tăng vì thu nhập lãi sẽ tăng cao hơn chi phí trả lãi. Tuy

nhiên, trên thực tế, lãi suất thị trường VN đang có xu hướng giảm và điều này tương ứng với việc NHTM sẽ bị giảm thu nhập lãi nhiều hơn sự giảm đi của chi phí lãi.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Qua phân tích mô tả thực trạng hoạt động của các NHTM VN ở phần trên, có thể đưa ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, từ 2005 đến 2013, các NHTM VN đã tăng lên về quy mô tổng tài sản, vốn chủ sở hữu. Một mặt, quy mô của các NHTM VN gia tăng qua các năm, mặt khác, số lượng các ngân hàng giảm xuống. Nguyên nhân là do NHNN đang thực hiện đề án tái cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011–2015, một số NHTM bị thu tóm, sáp nhập.

Thứ hai, phần lớn các NHTM đã hoàn thành chỉ tiêu về đảm bảo tỉ lệ an toàn vốn (chỉ số CAR), theo quy định của NHNN là 9%. Tuy nhiên, chỉ số CAR có dấu hiệu giảm nếu xét từ năm 2007 trở lại đây. Lí do chính là tổng tài sản ngân hàng đã gia tăng nhanh chóng so với tốc độ tăng của vốn tự có. Giai đoạn từ năm 2007 các NHTM có sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô tổng tài sản, trong khi đó, tốc độ tăng vốn tự có của các NHTM lại không theo kịp tốc độ mở rộng tổng tài sản dẫn đến hiện tượng chỉ số an toàn vốn của một số ngân hàng có xu hướng giảm. Đây là dấu hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro của tài sản mà các ngân hàng cần chú ý điều tiết phù hợp với lợi nhuận.

Thứ ba, nợ xấu của hệ thống NHTM VN (bình quân gần 4%) và có chiều hướng tăng lên cho thấy việc quản lí chất lượng tài sản chưa tốt.

Thứ tư, năng lực quản lí được đo lường thông qua tỉ lệ chi phí/doanh thu của các NHTM VN là thấp. Mức bình quân của tỉ lệ chi phí/doanh thu của các NHTM giai đoạn 2008–2013 khoảng trên 80%, nhiều NHTM có tỉ lệ này trên dưới 100%.

Thứ năm, khả năng sinh lời của các NHTM VN những năm gần đây khá thấp, ROA bình quân của các NHTM khoảng 1%, tuy nhiên năm 2012 và năm 2013 thì chỉ tiêu này lại sụt giảm còn 0,77% năm 2012, và 0,56% năm 2013, tương tự ROE cũng có xu hướng giảm dần còn 7,42% vào năm 2012, và chỉ còn 5,84% vào năm 2013. Khả năng sinh lời của các NHTMNN cao hơn các NHTMCP.

Thứ sáu, khả năng thanh khoản của các NHTM VN thể hiện qua tỉ lệ thanh toán ngay. Trong khi tỉ lệ này cao đã đặt các NHTM trước vấn đề cơ cấu lại danh mục và thời hạn

của các khoản mục thì tỉ lệ cho vay/vốn huy động của các NHTM lại cũng rất cao (từ 90% đến trên 100%). Điều này cho thấy sự mất cân đối giữa việc sử dụng vốn với nguồn vốn dẫn đến khả năng rủi ro thanh khoản.

Thứ bảy, rủi ro thị trường thông qua hệ số nhạy cảm lãi suất là tỉ lệ tài sản nhạy cảm lãi suất/nợ nhạy cảm lãi suất của các NHTM VN bình quân qua các năm đa phần lớn hơn 1. Kết quả này cho thấy về mặt lí thuyết, các NHTM sẽ có lợi nếu lãi suất có xu hướng tăng vì thu nhập lãi sẽ tăng cao hơn chi phí trả lãi. Tuy nhiên, trên thực tế, lãi suất thị trường đang có xu hướng giảm và điều này tương ứng với việc các NHTM sẽ bị giảm thu nhập, nói cách khác, hiệu quả hoạt động tín dụng của các NHTM giảm.

5.2. Các kiến nghị

Từ các kết luận trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro cho các NHTM VN như sau:

- Tăng cường các yếu tố tạo khả năng sinh lời, nâng cao hiệu quả - Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng: Trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức đang phát triển mạnh mẽ hiện nay, cùng với tốc độ phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ; nền kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào tri thức và công nghệ. Ngoài việc đảm bảo năng lực tài chính, năng lực cán bộ để không trở thành lực cản khi ngân hàng hiện đại hóa các hoạt động của mình dựa vào nền tảng hệ thống công nghệ hiện đại thì cần đảm bảo môi trường pháp lí đầy đủ cho sự phát triển công nghệ an toàn, hiệu quả

- Hạn chế các yếu tố hạn chế khả năng sinh lời - Giải quyết bài toán nợ xấu: Bài toán nợ xấu hiện là vấn đề nan giải của các NHTM. Xử lí nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính các NHTM đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu bởi nợ xấu chứa đựng nguy cơ đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Gánh nặng nợ xấu làm cho chi phí của các NHTM VN gia tăng, khả năng huy động vốn và cho vay đối với nền kinh tế suy giảm; lòng tin của dân chúng đối với hệ thống ngân hàng sụt giảm và uy tín quốc tế đối với hệ thống ngân hàng cũng giảm xuống... Ngoài việc tập trung xử lí nợ xấu nhằm làm trong sạch bảng cân đối kế toán của các NHTM (tức việc giải quyết số nợ xấu đã phát sinh những năm trước), các NHTM cũng cần có biện pháp ngăn chặn nợ xấu phát sinh trong tương lai. Giải quyết vấn đề nợ xấu, trước tiên đòi hỏi các ngân hàng phải phân loại nợ xấu và có biện pháp xử lí dứt điểm từng loại: Loại nợ xấu nào có thể bán cho công ty quản lí tài sản (VAMC), kể cả bán cho các nhà đầu tư nước ngoài; loại nợ xấu không bán được đòi hỏi chủ ngân hàng phải tăng nguồn vốn, tăng trích lập dự phòng các khoản phải thu để xử lí dứt điểm nợ xấu. Đặc biệt là các ngân hàng không được để các khoản nợ xấu mới phát sinh bằng

các biện pháp siết chặt khâu thâm định tín dụng, xác định lộ trình thu nợ và thực thi theo đúng lộ trình.

- Quản trị chi phí hoạt động: Chi phí hoạt động tác động mạnh đến khả năng sinh lời của NHTM, trong khi tỉ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động của các NHTM VN còn khá cao. Để cắt giảm chi phí thế nào cho hợp lí mà không ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập của các NHTM, biện pháp giảm chi phí cần thiết là phải rà soát lại bộ máy tổ chức nhân sự. Chi phí tiền lương hiện chiếm tỉ trọng cao trong tổng chi phí hoạt động ngân hàng. Vì vậy, việc tái cấu trúc lại bộ máy hoạt động nhằm giảm chi phí quản lí và chi phí nhân công là cách tốt nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngân hàng cần xem xét nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hơn là tăng số lượng. Nếu ngân hàng có đội ngũ nhân viên có trình độ, có khả năng tạo ra hiệu suất công việc cao hơn sẽ có năng suất cao hơn, và tương ứng sẽ giảm được chi phí.

- Kiến nghị giảm thiểu rủi ro hệ thống NHTM VN: Quản trị rủi ro luôn là một hoạt động không dễ dàng, đòi hỏi kinh nghiệm, khả năng nhận định và xử lý tình huống đối với các nhà quản trị ngân hàng hay cơ quan quản lí ngân hàng. Mức độ hiệu quả biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động của ngân hàng phụ thuộc lớn vào việc áp dụng trên thực tế. Nhằm giảm thiểu rủi ro cho các hoạt động của hệ thống NHTM VN, tác giả xin đề xuất 3 hướng giải quyết chính: (1) Phát huy tác dụng tích cực của việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập bằng việc đẩy mạnh các dịch vụ ngoài hoạt động tín dụng; (2) Kiểm soát rủi ro ở từng hoạt động riêng lẻ trong ngân hàng, xây dựng quy trình kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng cùng với các công cụ giám sát, xếp hạng tín nhiệm khách hàng; và (3) Nâng cao chất lượng quản lí nhà nước trong hoạt động kinh tế và lĩnh vực ngân hàng. Cụ thể NHNN cần phát triển công cụ định lượng cần thiết để đo lường khả năng thực tế của mỗi NHTM, từ đó đưa xem xét mức tăng trưởng tín dụng phù hợp cho từng ngân hàng cụ thể. Đặc biệt, NHNN nên áp dụng khung phân tích CAMELS, BASEL để giám sát hoạt động của các NHTM, giảm thiểu rủi ro cho toàn hệ thống ■

Tài liệu tham khảo

- Bảo hiểm Tiền gửi VN (2014), Số liệu báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các NHTM VN.
- Brown, C., & Davis, K. (2009). Capital management in mutual financial institutions, *Journal of Banking & Finance*, 33(3), 443-455.
- Chính phủ nước CHXH VN. (2006). Nghị định số 141/2006/NĐ-CP về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, ban hành ngày 22/11/2006. Truy cập từ

http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=3&mode=detail&document_id=17995

Dash, M. & Das, A. (2013). Performance Appraisal of Indian Banks Using CAMELS Rating. *The IUP Journal of Bank Management*, 12(2), 31-42.

Hilbers, P., Krueger, R., & Moretti, M. (2000). New Tools for Assessing Financial System Soundness. *IMF - Finance & Development*, 37(3). Retrieved from <http://www.imf.org/external/pubs/ft/fandd/2000/09/hilbers.htm>

Ngân hàng Nhà nước VN. (2013), Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ban hành ngày 21/01/2013. Truy cập từ http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=28340

Ngân hàng Nhà nước VN. (2014). Báo cáo thường niên. Truy cập từ http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/vifm/vifpages_bctn?_adf.ctrl-state=ahzvkt74v_4&path=%2Foracle%2Fwebcenter%2Fportalapp%2Fpagehierarchy%2Fpages%2Fvi%2FvifootermenuPages.xml&_afLoop=6318805391645800